



wěi tuō rén

委托人

noun · client; principal

Example Sentences

lǜ shī bì xū bǎo hù wěi tuō rén de lì yì
律师必须保护委托人的利益。

The lawyer must protect the client's interests.

wěi tuō rén zài hé tóng shàng qiān le zì
委托人在合同上签了字。

The client signed the contract.

Trace each character, then write the word on your own.

委	委	委	委	委	委	委	委	委	委	委
托	托	托	托	托	托	托	托	托	托	托
人	人	人	人	人						